

Bản án số: 701/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08-11-2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Phương Thúy;

2. Bà Hồ Thị Lệ Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 484/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 678/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 697/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1979; Địa chỉ thường trú: Căn hộ A Chung cư B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: Căn hộ M, Chung cư Q, số D Đ, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Mậu T1, sinh năm 1973; Địa chỉ thường trú: Căn hộ A Chung cư B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: Căn hộ M, Chung cư Q, số D Đ, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng TNHH MTV S; Địa chỉ trụ sở: số A H, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ngân hàng TNHH MTV S: Ông Lâm Văn T2, bà Lê Hồ Hồng T3, ông Phạm Quang D (Là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 16/09/2024) (Có đơn xin vắng mặt).

3.2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1; Địa chỉ trụ sở: T, số A T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1: Ông Ngô Văn Đ, ông Nguyễn Huỳnh Tuấn T4 (Là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền số 995/QĐ-BIDV-BSG ngày 13/09/2024); Địa chỉ liên hệ: 290 N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu Tình tự N chung sống với nhau từ năm 2002, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn vào năm 2002 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 02/02 đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Thời gian đầu khi chung sống cả hai rất hạnh phúc. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng càng về sau càng phát sinh nhiều mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách vợ chồng có nhiều điểm không hợp nhau. Cuộc sống gia đình vì thế rơi vào tình trạng căng thẳng. Nhiều lần ông T1 xúc phạm bà T và làm tổn thương đến danh dự nhân phẩm uy tín và tinh thần. Những lần trước bà đã thông cảm bỏ qua nhưng ông T1 không có cải thiện, tình hình ngày càng tệ hơn nên bà T không thể tiếp tục sống chung với ông T1 được nữa.

Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thể hòa giải được, cuộc sống giữa hai vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng. Tình trạng hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng. Từ khi ông T1 đề nghị hòa giải đoàn tụ vào ngày 30/8/2024 đến nay thì mâu thuẫn vẫn vậy không thay đổi, ông T1 đề nghị bà quay về để sống vì con, nhưng bà nhận thấy con chung nay đã trưởng thành và đã đến lúc bà cần có cuộc sống của riêng bà, bao năm nay bà đã sống vì người khác nhiều rồi. Sau khi ly hôn xong bà vẫn làm tròn trách nhiệm người mẹ chứ không bỏ bê con gái nên việc ly hôn sẽ không ảnh hưởng đến cuộc sống của con chung. Và đến nay bà không còn tình cảm với ông T1. Bà và ông T1 không có khả năng đoàn tụ, việc ông T1 đề nghị đoàn tụ không xuất phát từ tình yêu thương vợ chồng và hiện nay bà không thể tiếp tục sống chung với ông T1 được nữa. Đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông T1.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 có 01 con chung, họ tên là Đặng Hoàng N1 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 22/9/2004 (Đã trưởng thành).

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà xác nhận giữa bà và ông T1 có khoản nợ chung đối với Ngân hàng TNHH MTV S và Ngân hàng TMCP Đ1. Đối với các khoản nợ này bà yêu cầu cho bà và ông Tình T6 thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ thanh toán với ngân hàng, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Trường hợp không tự thỏa thuận được sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T xác định lại các yêu cầu như trên. Đồng thời bà T trình bày thêm:

Trong quá trình sống chung phát sinh rất nhiều mâu thuẫn nhưng bà cố gắng dung hòa chịu đựng sống vì con nhưng đến 02 năm gần đây, xảy ra quá nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng với ông T1 bà không hề được tôn trọng, mọi việc mọi vấn đề thì ông T1 đều tự bàn với gia đình chồng và quyết định, không bàn bạc trước với bà, chỉ thông báo cho bà biết khi họ quyết định xong. Đồng thời, ông T1 và gia đình chồng luôn chỉ muốn bà lo cho gia đình chồng mặc dù đó là những vấn đề không phải thuộc trách nhiệm của bà, bà không hề nhận được sự chia sẻ nào từ phía chồng và gia đình chồng khi bà gặp vấn đề về sức khỏe cũng như vấn đề của gia đình bà. Mọi việc đều bắt bà phải chu toàn cho phía nhà chồng ngược lại không ai quan tâm đến cảm nhận cũng như hỏi thăm động viên gì đối với bà. Thêm vào đó, mỗi khi bà góp ý với ông T1 thì ông T1 luôn luôn không thấy ông ấy sai để sửa để tiếp thu ý kiến của bà mà ông T1 cho rằng điều đó là đương nhiên không có gì là sai cả, không ghi nhận cũng không thấy được những cống hiến của bà cho gia đình chồng. Do bà và ông T1 không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên từ ngày 15/10/2024 cho đến nay bà đã dọn ra ngoài sống, mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai nữa. Đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông T1 để bà thoải mái về tinh thần và ổn định cuộc sống mới.

Đối với khoản nợ chung tại Ngân hàng S bà và ông T1 đã làm thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm vào ngày 10/10/2024.

Ngoài ra, bà T không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Đặng Mậu T1 trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ông T1 thống nhất với phần trình bày của bà T về quá trình tiến đến hôn nhân. Sau khi đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 02/02 đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa, vợ chồng sống hạnh phúc được 23 năm thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến bà T yêu cầu ly hôn là do: bà T cho rằng ông T1 có trách nhiệm với gia đình nội ngoại hai bên không đồng đều, ông T1 không hỏi ý kiến bà T trước khi quyết định mọi việc và do ông T1 không hiểu hết bà T nên khi ông biết thì ông sẽ cố gắng để khắc phục, như: nóng tính trong lúc lời qua tiếng lại với vợ. Đề nghị, Tòa án cho ông và bà T quay về đoàn tụ vì con chung đang học năm hai đại học nên ông T1 mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau chăm sóc con chung, khi nào con chung học xong đại học bà T vẫn muốn ly hôn thì ông sẽ đồng ý.

- Về con chung: Ông Đặng Mậu T1 và bà Nguyễn Thị Ánh T có 01 con chung, họ tên là Đặng Hoàng N1 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 22/9/2004 (Đã trưởng thành).

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T1 xác nhận giữa ông và bà T có khoản nợ chung đối với Ngân hàng TNHH MTV S và Ngân hàng TMCP Đ1. Đối với các khoản nợ này ông thống nhất với bà T tự thỏa thuận, đề nghị Tòa án cho ông và bà T tự thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ thanh toán với ngân hàng, không yêu cầu Tòa án giải

quyết trong vụ án này. Trường hợp không tự thỏa thuận được sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa, ông Đặng Mậu T1 vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng đến Tòa để tham gia phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng TNHH MTV S do ông Lâm Văn T2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 12/10/2023, bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 cùng ký kết với Ngân hàng S hợp đồng tín dụng số SHBVN/TT/2023/00435/HĐTD ngày 12/10/2023, số tiền vay là 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng.

Tài sản bảo đảm là xe ô tô Honda BR-VL biển số 51K-910.13, giấy chứng nhận đăng ký xe số 50005567 do Phòng C Công an Thành phố C cấp ngày 06/10/2023 theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/TT/2023/00435/HĐTC ngày 12/10/2023. Ngân hàng đã thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng Ngân hàng đã giải ngân đúng số tiền và ông T1, bà T thực hiện trả lãi gốc hàng tháng đúng theo thỏa thuận nên khoản vay chưa phát sinh nợ quá hạn. Tính đến ngày 16/9/2024, bà T và ông T1 còn nợ Ngân hàng S số tiền nợ gốc là 286.885.245 đồng.

Ngân hàng không có ý kiến, yêu cầu gì khác trong vụ án này đề nghị được phép vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án ly hôn kể cả xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 trình bày:

Ngày 03/03/2021, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 cho ông Đặng Mậu T1 và bà Nguyễn Thị Ánh T vay tiền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/15086822/HĐTD ký ngày 03/03/2021, nội dung cụ thể như sau: Số tiền vay: 980.000.000 đồng; Thời hạn vay: 240 tháng; Kỳ hạn trả nợ: Gốc, lãi trả hàng tháng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua căn hộ số M2.21.10 - Tầng B - Block: Mercury thuộc Dự án Khu dân cư và thương mại hỗn hợp K tại Phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Căn hộ số M2.21.10 - Tầng B - Block: Mercury thuộc Dự án Khu dân cư và thương mại hỗn hợp K tại Phường P, Quận G, TP . theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2021/15086822/HĐBĐ ngày 03/03/2021 giữa ông Đặng Mậu T1 - bà Nguyễn Thị Ánh T và Ngân hàng B, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/03/2021 (xác nhận của T5 trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại TP . ngày 11/03/2021).

Việc giao kết Hợp đồng tín dụng số 01/2021/15086822/HĐTD ký ngày 03/03/2021 và Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2021/15086822/HĐBĐ ngày 03/03/2021 giữa ông Đặng Mậu T1 – bà Nguyễn Thị Ánh T và Ngân hàng B tuân thủ đầy đủ các quy định của Pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng Ngân hàng đã giải ngân số tiền 857.440.748 đồng cho ông T1 và bà T; ông T1 và bà T vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ trả gốc, lãi hàng tháng.

Tính đến ngày 16/09/2024, ông Đặng Mậu T1 và bà Nguyễn Thị Ánh T còn nợ Ngân hàng B nợ gốc là 689.340.748 đồng và nợ lãi: 5.378.746 đồng.

Vì hai bên đương sự không yêu cầu phân chia tài sản chung và nghĩa vụ chung nên Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 đề nghị vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử của Tòa án.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý; Về xác định tư cách tham gia tố tụng; Xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý; Về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Đặng Mậu T1 và ông T1 đang cư trú tại Quận G. Đây là tranh chấp về ly hôn là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn cũng như Ngân hàng TNHH MTV S xác nhận: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T và bị đơn ông Đặng Mậu T1 có nợ chung tại Ngân hàng TNHH MTV S. Tại phiên tòa ngày 08/11/2024, bà T trình bày: vào ngày 10/10/2024 bà và ông T1 đã làm thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm là xe ô tô Honda BR-VL biển số 51K-910.13, giấy chứng nhận đăng ký xe số 50005567 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Thành phố C cấp ngày 06/10/2023 tại Ngân hàng TNHH MTV S. Tuy nhiên, bà T không cung cấp tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc bà T và ông T1 đã trả hết nợ chung tại Ngân hàng TNHH MTV S. Đồng thời, phía bị đơn là ông Đặng Mậu T1 cũng như Ngân hàng TNHH MTV S từ ngày 10/10/2024 đến nay cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào chứng minh và không có ý kiến nào xác nhận về việc bà T và ông T1 làm thủ tục giải chấp tài sản nêu trên là do bà T và ông T1 đã thanh toán xong khoản nợ vay tại Ngân hàng TNHH MTV S. Do đó, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án xác định Ngân hàng TNHH MTV S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nợ chung trong vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Đối với bị đơn ông Đặng Mậu T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.4] Ông Lâm Văn T2 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TNHH MTV S và ông Nguyễn Huỳnh Tuấn T4 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án chỉ xem xét giải quyết khi đương sự có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 tự N tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào năm 2002. Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 02/02 đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa có đủ cơ sở để xác định bà T và ông T1 là vợ chồng hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

Về yêu cầu được ly hôn với ông Đặng Mậu T1 của bà Nguyễn Thị Ánh T, Hội đồng xét xử nhận định:

Quá trình giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T yêu cầu ly hôn với ông Đặng Mậu T1 vì: quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà T trình bày là vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tích cách vợ chồng có nhiều điểm không hợp nhau, những việc bà T không đồng ý không hài lòng thì ông T1 cho rằng đó là bình thường vì thế cuộc sống gia đình rơi vào tình trạng căng thẳng. Nhiều lần ông T1 xúc phạm bà T và làm tổn thương đến danh dự nhân phẩm uy tín đồng thời tổn thương về tinh thần. Bà vì con nên cố gắng dung hòa, chịu đựng, thông cảm bỏ qua nhưng ông T1 không có cải thiện, và trong 02 năm gần đây tình hình ngày càng tệ hơn. Và tại phiên tòa, bà T trình bày thêm, ngoài nguyên nhân mâu thuẫn nêu trên thì còn có thêm nguyên nhân mâu thuẫn là bà không hề được ông T1 tôn trọng, mọi việc mọi vấn đề thì ông T1 đều tự bàn với gia đình chồng và quyết định, không bàn bạc trước với bà, chỉ thông báo cho bà biết khi họ quyết định xong. Ông T1 và gia đình chồng luôn chỉ muốn bà lo cho gia đình chồng mặc dù đó là những vấn đề không phải thuộc trách nhiệm của bà, bà không hề nhận được sự chia sẻ nào từ phía chồng và gia đình chồng khi bà gặp vấn đề về sức khỏe cũng như vấn đề của gia đình bà. Mọi việc đều bắt bà phải chu toàn cho phía nhà chồng ngược lại không ai quan tâm đến cảm nhận cũng như hỏi thăm động viên gì đối với bà. Thêm vào đó, mỗi khi bà góp ý với ông T1 thì ông T1 luôn luôn không thấy ông ấy sai để sửa để tiếp thu ý kiến của bà mà ông T1 cho rằng điều đó là đương nhiên không có gì là sai cả, không ghi nhận cũng không thấy được những cống hiến của bà cho gia đình chồng. Do bà và ông T1 không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên từ ngày 15/10/2024 cho đến nay bà đã dọn ra ngoài sống, mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Bị đơn, ông T1 cũng thừa nhận quá trình vợ chồng chung sống được 23 năm thì có phát sinh mâu thuẫn: do nóng tính nên khi lời qua tiếng lại với bà T ông không kiềm chế được, dùng từ ngữ không hay với bà T và do bà T cho rằng ông có trách nhiệm với gia đình nội ngoại hai bên không đồng đều, không hỏi ý kiến bà T trước khi quyết định mọi việc và do ông không hiểu hết về bà T. Tuy nhiên, để ly hôn thì thời điểm hiện nay chưa thích hợp, vì con gái đang học năm hai đại học đợi con gái học đại học xong 02 năm nữa thì ông mới đồng ý và yên tâm ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông T1 không đồng ý ly hôn, đề nghị hòa giải đoàn tụ nhưng ông T1 không có các biện pháp cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng, không đến tham dự phiên tòa thể hiện sự thiếu quan tâm đến việc xây dựng gia đình. Đồng thời, Tòa án cũng như Hội đồng xét xử đề nghị bà T cho ông T1 thêm cơ hội để vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng bà T không đồng ý, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông T1. Mặc khác, từ khi

khởi kiện ly hôn đến nay, tình trạng hôn nhân của bà T và ông T1 không có sự cải thiện, thực tế đến hiện tại thì ông T1 và bà T đã ly thân, không còn sống chung, cả hai có cuộc sống riêng không còn quan tâm đến nhau nữa.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định về tình nghĩa vợ chồng: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Theo đó, có cơ sở xác định mâu thuẫn trong mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, trên thực tế không còn phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, vợ chồng không còn yêu thương, chia sẻ với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 cũng chỉ là sự ràng buộc về mặt pháp lý sẽ không mang lại hạnh phúc cho nhau. Nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

Đối với ý kiến của ông T1 về việc hiện tại ông T1 không đồng ý ly hôn, đề nghị bà T và Tòa án cho ông thêm thời gian 02 năm nữa khi con gái học xong đại học mới yên tâm ly hôn. Xét, quan hệ hôn nhân là dựa trên sự tự nguyện, cả hai vợ chồng cùng nhau xây dựng vun đắp trên cơ sở yêu thương nhau. Trong khi đó thực tế ông T1 và bà T đã không còn phát sinh về tình nghĩa vợ chồng, lý do ông T1 không đồng ý ly hôn là không xuất phát từ việc ông T1 muốn đoàn tụ với bà T vì tình yêu thương vợ chồng, đồng thời bà T cũng không đồng ý quay về đoàn tụ với ông T1 nên lời trình bày của ông T1 là không phù hợp với quy định pháp luật như nhận định nêu trên nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sự xác nhận của ông T1 và bà T, có đủ cơ sở xác định: bà T và ông T1 có 01 (Một) con chung, họ tên là: Đặng Hoàng N1 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 22/9/2004 (Đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu Tình T6 thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 xác nhận tính đến ngày 16/9/2024, ông T1 và bà T có khoản nợ chung đối với Ngân hàng TNHH MTV S và Ngân hàng TMCP Đ1. Cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 có ký với Ngân hàng S hợp đồng tín dụng số SHBVN/TT/2023/00435/HĐTD ngày 12/10/2023.

+ Số tiền vay: 350.000.000 đồng

+ Thời hạn vay: 60 tháng

+ Tài sản đảm bảo: xe ô tô Honda BR-VL biển số 51K-910.13, giấy chứng nhận đăng ký xe số 50005567 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Thành phố C cấp ngày 06/10/2023. (Hợp đồng thế chấp số SHBVN/TT/2023/00435/HĐTC ngày 12/10/2023).

+ Dư nợ tạm tính đến ngày 16/9/2024 với số tiền nợ gốc là 286.885.245 đồng.

Đối với khoản nợ chung này, các đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu các đương sự có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

- Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 Hợp đồng tín dụng số 01/2021/15086822/HĐTD ký ngày 03/03/2021.

+ Số tiền ngân hàng đã cho vay là 857.440.748 đồng.

+ Thời hạn vay là 240 tháng

+ Tài sản đảm bảo: Căn hộ số M2.21.10 - Tầng B - Block: Mercury thuộc Dự án Khu dân cư và thương mại hỗn hợp K tại Phường P, Quận G, TP . (Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2021/15086822/HĐBĐ ngày 03/03/2021).

+ Dư nợ tạm tính đến ngày 16/9/2024 với số tiền nợ gốc là 689.340.748 đồng và số tiền nợ lãi là 5.378.746 đồng.

Đối với khoản nợ chung nêu trên, các đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu các đương sự có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ánh T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Luật phí và lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[5] Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 (Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 02/02 đăng ký ngày 08/7/2002 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa).

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 có 01 (Một) con chung, họ tên là: Đặng Hoàng N1 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 22/9/2004 (Đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 có khoản nợ chung tính đến ngày 16/9/2024 như sau:

4.1 Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 có ký với Ngân hàng S hợp đồng tín dụng số SHBVN/TT/2023/00435/HĐTD ngày 12/10/2023. Nội dung cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 350.000.000 đồng

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Tài sản đảm bảo: xe ô tô Honda BR-VL biển số 51K-910.13, giấy chứng nhận đăng ký xe số 50005567 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Thành phố C cấp ngày 06/10/2023. (Hợp đồng thế chấp số SHBVN/TT/2023/00435/HĐTC ngày 12/10/2023).

- Dư nợ tạm tính đến ngày 16/9/2024 với số tiền nợ gốc là 286.885.245 (Hai trăm tám mươi sáu triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn hai trăm bốn mươi lăm) đồng.

Đối với khoản nợ chung này, các đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu các đương sự có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác:

4.2. Bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Đặng Mậu T1 có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 hợp đồng tín dụng số 01/2021/15086822/HĐTD ký ngày 03/03/2021.

- Số tiền đã cho vay: 857.440.748 đồng.

- Thời hạn vay: 240 tháng

- Tài sản đảm bảo: Căn hộ số M2.21.10 - Tầng B - Block: Mercury thuộc Dự án Khu dân cư và thương mại hỗn hợp K tại Phường P, Quận G, TP . (Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2021/15086822/HĐBĐ ngày 03/03/2021).

- Dư nợ tạm tính đến ngày 16/9/2024 với số tiền nợ gốc là 689.340.748 (Sáu trăm tám mươi chín triệu ba trăm bốn mươi ngàn bảy trăm bốn mươi tám) đồng và số tiền nợ lãi là 5.378.746 (Năm triệu ba trăm bảy mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi sáu) đồng.

Các đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu các đương sự có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

5. Án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Ánh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình về tranh chấp ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019720 ngày 26/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Ánh T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Án xử công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**